

Bản án số: **37/2020/DS-ST**
Ngày: 17-9-2020
V/v: “Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Thê.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Thái.

2. Ông Lê Văn Thêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Liêm, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Hồ M Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2020/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị B, sinh năm 1963. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1966. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Văn M, sinh năm 1962. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/12/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn – bà B trình bày:

Vào tháng 8/2015, bà Huỳnh Thị T có nợ của bà số tiền 90.000.000 đồng. Do điều kiện khó khăn nên bà T xin trả góp theo ngày và đến tháng 7 năm 2017 (âm lịch)

bà T đã trả cho bà được 48.680.000 đồng, số tiền còn lại là 41.320.000 đồng bà T chưa trả cho bà. Mặc dù bà B đã nhiều lần yêu cầu bà T tiếp tục trả nợ nhưng bà T vẫn không thực hiện. Nay bà yêu cầu bà T phải có nghĩa vụ trả cho bà số tiền còn nợ là 41.320.000 đồng. Ngoài ra, bà không có yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 10/7/2020, bị đơn - bà T trình bày:

Bà thừa nhận có nợ bà B số tiền 90.000.000 đồng, bà đã trả dần cho bà B đến năm 2018 còn nợ lại 35.500.000 đồng. Do điều kiện kinh tế khó khăn nên bà chưa trả hết số nợ trên cho bà B. Bà cam kết đến ngày 25/12/2020 sẽ trả cho bà B 50% số nợ, số tiền còn lại bà sẽ trả cho bà B vào cuối năm 2021. Ngoài ra, bà không trình bày gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/5/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông M trình bày:

Ông có biết việc bà T nợ tiền của bà B, nhưng ông không rõ số tiền cụ thể. Khi vay tiền bà T không bàn bạc với ông và ông cũng không rõ bà T vay tiền sử dụng vào mục đích gì. Đây là nợ riêng của bà T, không liên quan đến ông. Tuy nhiên, ông sẽ có trách nhiệm đôn đốc bà T trả nợ. Ông không trình bày gì thêm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn - bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông M không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Bn Thường vụ Quốc Hội chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Nơi cư trú của bà T tại Tổ dân phố L, thị trấn Đ, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Bà B yêu cầu bà T trả số tiền đã vay còn nợ là 41.320.000 đồng. Do đó, quan hệ pháp luật giải quyết là “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà T và ông M đều có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đảm bảo bảo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Về áp dụng pháp luật để giải quyết vụ án:

Giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực thi hành nhưng do giao dịch đang được thực hiện, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các quy định tương ứng về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết là phù hợp với điều khoản chuyển tiếp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015.

[2.2] Về giao dịch giữa các bên đương sự:

Bà B cho rằng bà T vay của bà 90.000.000 đồng và bà T trả góp đến tháng 06 năm 2018 (âm lịch) được 48.680.000 đồng, số tiền còn lại bà T còn nợ chưa trả là 41.320.000 đồng. Tại phiên tòa, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà T phải trả số tiền trên. Quá trình khởi kiện, bà B cung cấp giấy ghi sổ tiền nợ 41.320.000 đồng không có xác nhận của bà T và chữ viết là do bà B tự viết theo dõi quá trình trả nợ của bà T.

Tại bản tường trình gửi đến Tòa án ngày 05/02/2020, bà T thừa nhận có nợ bà B số tiền 90.000.000 đồng, bà đã trả góp cho bà B đến năm 2018 còn nợ lại số tiền hơn 30.000.000 đồng (BL số 20). Tại biên bản làm việc ngày 04/12/2019 tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Quế Sơn bà T khai chỉ nhớ còn nợ bà B số tiền 35.500.000 đồng nhưng không có giấy tờ, sổ sách gì chứng chứng M còn nợ số tiền trên (BL số 30). Tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng M cho sự phản đối đó. Nếu đương sự đó không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bà T đều vắng mặt nên không thể tổ chức phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được và không thể đối chất để làm rõ số tiền nợ giữa các bên đương sự. Bà T cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để chứng M cho ý kiến của mình. Như vậy, căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì chứng cứ mà bà B cung cấp là hợp lệ có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc bà Huỳnh Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị B số tiền 41.320.000 đồng là phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự 2015.

[3] Về lãi suất: Nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Bùi Văn M (chồng bà T) cho rằng việc vay tiền giữa bà Bằng và bà T ông không biết và không liên quan đến khoản vay này. Ông M cho rằng khi bà T vay tiền của bà B không có bàn bạc với ông và bà T sử dụng tiền vay vào mục đích gì ông đều không biết nên không có cơ sở buộc ông M phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả nợ cho bà B.

[5] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Bn Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị B về việc “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”.

1. Buộc bà Huỳnh Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị B số tiền còn nợ là 41.320.000 đồng (*Bốn mươi một triệu B trăm hai mươi nghìn*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Huỳnh Thị T phải chịu là 2.066.000 (*Hai triệu không trăm sáu mươi sáu nghìn*) đồng.

Hoàn trả cho bà Võ Thị B số tiền tạm ứng án phí mà bà Võ Thị B đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007181 ngày 07/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam số tiền là 1.033.000 (*Một triệu không trăm B mươi B ngàn*) đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17/9/2020); đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Văn Thế

